

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

(1 tiết)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

Hiểu rằng tiếng Việt có một lịch sử lâu dài, đầy sức sống ; đó là quá trình đấu tranh để tự khẳng định và phát triển, trở thành một ngôn ngữ văn hoá có vị trí đầy vinh dự ngày nay.

Cụ thể là giúp HS nắm được bốn thời kì chính trong quá trình phát triển của tiếng Việt : tiếng Việt thời kì cổ đại, tiếng Việt thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, tiếng Việt thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 và tiếng Việt thời kì từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

1. Chữ viết (hay văn tự) là hệ thống dấu hiệu bằng đường nét được dùng để ghi ngôn ngữ. Đối với dân tộc nào cũng vậy, sự xuất hiện của chữ viết được coi là một cái mốc có tầm quan trọng to lớn và có tác dụng quyết định bước tiến mới của nền văn minh, tạo điều kiện cần thiết nhất cho tiếng nói dân tộc trở thành một ngôn ngữ văn hoá và có thể phát triển tới trình độ cao. Đó là lí do giải thích tại sao trong bài học này, *chữ viết được dùng làm căn cứ chủ yếu để phân chia các thời kì phát triển của tiếng Việt*.

2. Liên quan tới tiếng Việt thời kì cổ đại, tức là ở giai đoạn trước khi chữ Nôm ra đời, có những nhà nghiên cứu đặt vấn đề : trước khi chữ Nôm xuất hiện, ông cha ta có sáng chế ra thứ chữ nào khác để ghi tiếng Việt không ; bởi vì theo một số tài liệu thì người Việt thời Hùng Vương đã có "chính sự dùng lối kết nút". Cho đến nay vẫn còn là một điều tồn nghi, chưa có lời giải đáp. Tìm hiểu lịch sử chữ viết trên thế giới, chúng ta thấy rằng trước khi sáng tạo ra *chữ viết thực sự*, loài người đã phải trải qua một thời gian dài mò mẫm ; bắt đầu là dùng hiện vật như thắt nút bằng dây hay xâu những vỏ sò thành chuỗi để ghi sự việc, dùng một cái vòng thay cho một bức thư ; rồi đến việc dùng hình vẽ, chẳng hạn vẽ hình người, hình vật để diễn tả một ý niệm,... Nhiều dân tộc có hình thức chữ viết sơ khai như vậy. Đó là giai đoạn *tiền văn tự*. Phải chăng "lối kết nút" thời Hùng Vương cũng mang tính chất đó ? Và như vậy thì chữ Nôm là thứ chữ viết thực sự đầu tiên được dùng để ghi tiếng Việt.

3. Chữ Nôm là thứ chữ viết tiếng Việt do vay mượn từ chữ Hán. Sự ra đời của chữ Nôm là một nhân tố quan trọng, đưa tiếng Việt vào một thời kì phát triển mới, từng bước trở thành một ngôn ngữ văn hoá.

a) Về thời điểm xuất hiện của chữ Nôm, có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng nhìn chung đều mang tính chất giả thuyết. Có người cho chữ Nôm ra đời từ thời Hùng Vương. Có người bảo chữ Nôm được đặt ra từ thời Sĩ Nhiếp, cuối đời Đông Hán, tức là vào thế kỉ II. Có người dựa vào hai chữ *bố cái* trong danh hiệu *Bố Cái Đại Vương* để nói rằng chữ Nôm có vào đời Phùng Hưng, thế kỉ VIII. Lại có người căn cứ vào chữ *cỗ* trong quốc hiệu *Đại Cỗ Việt* rồi cho rằng chữ Nôm xuất hiện từ thời vua Đinh Tiên Hoàng, thế kỉ X.

Cần lưu ý rằng chữ Nôm được chế định trên cơ sở chữ Hán, thứ chữ Hán đọc theo âm Hán Việt. Do vậy, muốn biết chữ Nôm ra đời từ lúc nào thì cần xác định cho được thời kì hình thành âm Hán Việt. Theo phương hướng đó, các học giả đã dựa vào những cứ liệu ngữ âm lịch sử chứng minh rằng cách đọc Hán Việt không thể hình thành sớm hơn thế kỉ VII - VIII và cũng không thể chậm hơn thế kỉ X ; do đó, chữ Nôm sớm nhất cũng chỉ có thể xuất hiện vào khoảng thế kỉ VIII - IX⁽¹⁾.

b) Về cấu tạo của chữ Nôm, cũng có những cách phân loại khác nhau ; trong đó đáng chú ý là ba phép cấu tạo chữ Nôm : phép *hội ý*, phép *giả tá* và phép *hình thanh*.

– Phép *hội ý* là cách dùng hai chữ Hán, lấy nghĩa của hai chữ ghép lại với nhau gọi lên khái niệm muốn ghi. Ví dụ, ghép chữ Hán 人 (nhân, nghĩa là người) ở trên chữ Hán 上 (thượng, nghĩa là trên) thành chữ Nôm 全 (trùm, tức là người đứng trên người khác, người đứng đầu cả làng, mà ta gọi là ông trùm).

– Phép *giả tá* là cách mượn nguyên cả chữ Hán để viết chữ Nôm. Ví dụ, chữ Hán 房 (đọc là phòng), thành chữ Nôm là *buồng* ; chữ Hán 別 (đọc là biệt), thành chữ Nôm là *biết*.

– Phép *hình thanh* là cách ghép hai chữ Hán (hoặc hai bộ chữ), một chữ chỉ ý, một chữ chỉ âm để viết chữ Nôm. Ví dụ, chữ Nôm 草 (cỏ) do chữ Hán 草 (âm là thảo, nghĩa là cỏ) gởi nghĩa, ghép lại với chữ Hán 古 (âm là cổ, nghĩa là xưa) gởi âm⁽²⁾.

(1) Xem : Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H., 1985, tr. 86 - 118.

(2) Xem : Đào Duy Anh, *Chữ Nôm – nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, NXB Khoa học xã hội, H., 1975, tr. 63 - 105.

4. Chữ quốc ngữ là tên do người đời sau đặt ra để gọi thứ chữ viết tiếng Việt do vay mượn từ chữ cái La tinh.

a) Từ giữa thế kỉ XVI, nhiều giáo sĩ người châu Âu đến Việt Nam truyền đạo Thiên Chúa. Với sự cộng tác của nhiều người Việt Nam, họ học tiếng Việt, dùng chữ cái La tinh để ghi âm tiếng Việt phục vụ cho việc giảng đạo, dịch và in sách đạo. Ban đầu, việc ghi âm tiếng Việt còn tùy tiện, mỗi người có cách ghi riêng theo lối chữ của nước mình (Bồ Đào Nha, Ý, Pháp,...). Mãi về sau, gần suốt nửa đầu thế kỉ XVII, mới hình thành được một lối viết chữ ít nhiều thống nhất. Chữ quốc ngữ ra đời từ đó.

Trong sự ra đời của chữ quốc ngữ, năm 1651 là một cột mốc đáng ghi nhớ. Đó là năm A. đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) cho xuất bản ở Rô-ma hai cuốn sách đầu tiên bằng thứ chữ viết này : cuốn *Phép giảng tám ngày*, và đặc biệt cuốn *Từ điển Việt – Bồ Đào Nha – La tinh*.

b) Cũng cần lưu ý thêm về sự diễn biến của chữ quốc ngữ từ khi ra đời đến nay.

– Trước năm 1651, chữ quốc ngữ chưa có dấu ghi thanh điệu, chưa có dấu phụ phân biệt các chữ nguyên âm, cách viết cũng chưa thật thống nhất. Ví dụ :

neuocman (nước mặn),

nuoecman (nước mặn).

– Trong hai cuốn sách của A. đơ Rốt, chữ quốc ngữ đã có dấu ghi thanh điệu, có dấu phụ phân biệt các chữ nguyên âm (như *a – ā*, *e – ē*, *o – ô*, *u – ú*). Tuy nhiên, có nhiều trường hợp cách viết vẫn còn khác ngày nay. Ví dụ :

beai (vai),

haqc (học),

hăqc (học),

tuâng (tường).

– Từ năm 1651 trở về sau, chữ quốc ngữ tiếp tục được hoàn thiện, đến giữa thế kỉ XIX thì nhìn chung nó giống như ta dùng ngày nay. Điều đó có thể thấy qua quyển *Nam Việt Dương Hiệp tự vị* (một cuốn từ điển Việt – La tinh và La tinh – Việt) của Ta-be (Taberd) xuất bản năm 1838, nhất là qua quyển *Từ điển Việt – Pháp* của Giê-ni-bren (Genibrel) xuất bản năm 1898.

c) Chữ quốc ngữ là một thứ chữ ghi âm. Về cơ bản, nó theo nguyên tắc mỗi chữ cái dùng ghi một âm và mỗi âm chỉ được ghi bằng một chữ cái (trên thực tế

nguyên tắc này chưa được tuân thủ hoàn toàn). Nó đơn giản, tiện lợi và có tính khoa học hơn nhiều, so với chữ Nôm. Những đặc điểm đó tạo ra cho chữ quốc ngữ một ưu thế : dễ được thông dụng, dễ học, dễ nhớ. Từ nửa cuối thế kỉ XIX, chữ quốc ngữ đã được dùng khá phổ biến, nhất là ở Nam Bộ, với *Gia Định báo*, với các sáng tác của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của,... Từ đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được truyền bá rộng rãi, trở thành động lực phát triển của tiếng Việt trong giai đoạn hiện đại, với tư cách là một ngôn ngữ văn hoá toàn diện. Đặc biệt, từ Cách mạng tháng Tám 1945, với lợi thế của chữ quốc ngữ, nước ta đã thanh toán được nạn mù chữ một cách khá nhanh chóng.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Cùng với tiết học trước, bài này tiếp tục cung cấp thêm cho HS những hiểu biết tối thiểu về lịch sử tiếng Việt. GV chỉ cần lên lớp theo trình tự các đề mục trong bài ở SGK.

2. Phần *Luyện tập* có hai bài tập dạng câu hỏi.

Đối với *Bài tập 1*, chỉ cần HS nắm vững nội dung bài học là có thể trả lời được đầy đủ.

Bài tập 2, ngoài việc kiểm tra kiến thức, còn đòi hỏi HS phải biết suy luận. Lời đáp phải đạt được hai ý : thứ nhất, để ghi tiếng Việt, chúng ta dùng hai thứ chữ là chữ Nôm và chữ quốc ngữ ; thứ hai, chữ viết có vai trò rất to lớn để tiếng Việt phát triển thành một ngôn ngữ văn hoá.